

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN HẢI CHÂU  
TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 03- 10- 2019

“V/v Ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thu Ba

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Thanh Trà

2. Ông Nguyễn Văn Sanh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Ngọc Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Bà Hà Thị Thu Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng – Số 24 đường Hoàng Văn Thụ, phường Phước Ninh quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2019/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 04 năm 2019 về việc “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2019/QĐXX-ST ngày 09 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Bà **Trương Thị Tuyết L** - Sinh năm: 1992 - Địa chỉ: Số K149/H57/04 đường L, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

\* *Bị đơn:* Ông **Phạm M** - Sinh năm: 1986 - Địa chỉ: Số K408/H77/07 đường T, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt không lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/09/2019, bản khai, trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trương Thị Tuyết L trình bày:

\* *Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông Phạm M đăng ký kết hôn vào ngày 05/10/2010 tại Ủy ban Nhân dân phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi đăng ký kết hôn, vợ chồng ông bà sống tại K149/H57/04 đường L, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng cho đến nay.

Vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, ông M thường xuyên đánh đập bà, ngoài ra ông M còn sử dụng ma túy và ba lần bị đưa lên Trung tâm để cai nghiện, bà và ông M đã ly thân nhiều năm nay, không quan tâm gì đến nhau, ông M sống cùng với người khác, bà không còn tình cảm gì với ông M, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm M.

\* *Về con chung*: Vợ chồng bà L và ông M có một con chung tên là Phạm Minh D – Sinh ngày: 14/10/2010. Ly hôn, bà L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến tuổi thành niên, không yêu cầu ông M phải cấp dưỡng nuôi.

\* *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà Trương Thị Tuyết L xác định không có tài sản chung, không nợ ai và không ai nợ ông bà nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và thông báo hòa giải cho ông Phạm M để tham gia hòa giải nhưng ông M không có văn bản phản hồi đồng thời đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải cho các bên đương sự được.

Tại phiên tòa lần thứ hai ông Phạm M vắng mặt không có lý do.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa cho ông Phạm M nhưng ông M vẫn vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Phạm M.

[II] *Về nội dung*: Xét yêu cầu của bà Trương Thị Tuyết L về việc đề nghị được ly hôn với ông Phạm M HĐXX thấy:

[1] *Về Quan hệ hôn nhân*: Bà Trương Thị Tuyết L và ông Phạm M có đăng ký kết hôn vào ngày 05/10/2010 tại Ủy ban Nhân dân phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện do vậy đây là cuộc hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà L đối với ông M, HĐXX thấy sau khi kết hôn ông bà sống hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân tính tình vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cãi vã, ông M sử dụng ma túy và đánh đập bà L, vợ chồng đã sống ly thân từ nhiều năm nay, không quan tâm gì đến nhau, tình cảm vợ chồng không còn, bà L không còn yêu thương gì ông M.

Qua xác minh tại địa phương vợ chồng bà L và ông M thường xuyên xảy mâu thuẫn, gia đình có nhờ chính quyền địa phương can thiệp nhưng mâu thuẫn của bà L và ông M vẫn không khắc phục được.

Do vậy HĐXX thấy chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trương Thị Tuyết L đối với ông Phạm M là có cơ sở phù hợp với các quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2]. *Quan hệ con chung*: Xét yêu cầu của bà L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Minh D – Sinh ngày: 14/10/2010 cho đến tuổi thành niên, không yêu cầu ông Minh phải cấp dưỡng nuôi HĐXX thấy: Hiện nay con chung đang sống cùng với bà L, để không làm xáo trộn cuộc sống hiện tại của con chung, đồng thời để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên, HĐXX thấy giao con chung Phạm Minh D – Sinh ngày: 14/10/2010 cho bà Trương Thị Tuyết L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên, ông Phạm M không phải cấp dưỡng phí tổn nuôi con là có cơ sở phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

\* *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà Trương Thị Tuyết L xác định không có tài sản chung, không nợ ai và không ai nợ ông bà nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

[4] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Theo Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Trương Thị Tuyết L phải chịu theo quy định của pháp luật.

***Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu:***

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX: Từ khi thụ lý đến tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, HĐXX đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

- Về quyền và nghĩa vụ của các đương sự đã được đảm bảo theo đúng các quy định của luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam

Đề nghị HĐXX giải quyết theo hướng:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận đơn của bà Trương Thị Tuyết L đối với ông Phạm M.

- Xử cho bà Trương Thị Tuyết L được ly hôn với ông Phạm M

- *Về quan hệ con chung*: Giao con chung Phạm Minh D – Sinh ngày: 14/10/2010 cho bà Trương Thị Tuyết L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên, ông Phạm M không phải cấp dưỡng phí tổn nuôi con.

\* *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà Trương Thị Tuyết L xác định không có tài sản chung, không nợ ai và không ai nợ ông bà, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đề cập đến.

Như đã phân tích thì HĐXX chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án.

*Vì các lẽ trên*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ các Điều 56, 58, 59, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự

- Căn cứ Điều 12 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, nuôi con chung ” của bà Trương Thị Tuyết L đối với ông Phạm M

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Xử Trương Thị Tuyết L được ly hôn với ông Phạm M

**2. Quan hệ con chung:** Xử Giao con chung tên là Phạm Minh D– Sinh ngày: 14/10/2010 cho bà Trương Thị Tuyết L được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên. Ông Phạm M không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên không nuôi con vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Sau này vì quyền lợi của con chung các bên vẫn có quyền thỏa thuận hoặc yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

**3. Về tài sản chung và nợ chung:** Bà Trương Thị Tuyết L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đề cập đến.

**4. Về án phí:** Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Trương Thị Tuyết L phải chịu là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0006979 ngày 12/04/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trọng hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết trích sao bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- Các đương sự
  - Viện kiểm sát nhân dân  
quận Hải Châu, tp Đà Nẵng
  - Ủy ban nhân dân xã B
- Huyện T, tỉnh Quảng Nam
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Lê Thị Thu Ba**